

## THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: LDA
3. Địa chỉ các trụ sở:
  - Trụ sở chính của Trường: Số 169 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội;
  - Cơ sở 2: Km 2 + 900, Đường tỉnh lộ 376, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://dhcd.edu.vn>
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 024.38512713; 024.38574419.
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://dhcd.edu.vn/b/ts-dai-hoc-cao-dang/QUY-CHE-TUYEN-SINH-DAI-HOC-NAM-2023.html>
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:
  - Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://dhcd.edu.vn/cm/tuyen-sinh.html>
  - Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://dhcd.edu.vn/cm/tuyen-sinh.html>;  
<http://dhcd.edu.vn/b/Tin-Khac/CHUONG-TRINH-DAO-TAO-DAI-HOC-.html>
  - Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://dhcd.edu.vn/b/Tin-Khac/BAO-CAO-KHAO-SAT-TINH-HINH-VIEC-LAM-CUA-SINH-VIEN-TOT-NGHIEP.html>

### II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển
  - Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT và tương đương;
  - Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định và không trong thời gian xét xử, thi hành án hình sự.

## 2. Mô tả phương thức tuyển sinh:

### 2.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (mã phương thức xét tuyển 301):

Số lượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: không giới hạn chỉ tiêu;

#### \* **Xét tuyển thẳng:**

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: thí sinh phải đáp ứng những quy định tại Điều 8 - Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Công đoàn ban hành kèm theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHCD ngày 21/3/2023, cụ thể:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Trường quy định.

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc giải nhất thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, đoạt giải;

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, đoạt giải.

- Hồ sơ xét tuyển thẳng gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu của Bộ GD&ĐT);

+ Giấy chứng nhận đạt giải (bản sao công chứng);

+ Học bạ THPT (bản sao công chứng);

+ Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân (bản photo).

\* **Ưu tiên xét tuyển:** Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào Trường như sau:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;

+ Môn đạt giải là môn có trong tổ hợp môn xét tuyển của ngành thí sinh đăng ký;

+ Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của ngành đăng ký.

2.2. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (mã phương thức xét tuyển 100): thí sinh đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

2.3. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (mã phương thức xét tuyển 200):

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh có tổng điểm cả năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển tương ứng của ngành đăng ký đạt từ **21,0** điểm trở lên.

- Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = M1 + M2 + M3 + \text{Điểm cộng (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Riêng các ngành có môn Tiếng Anh nhân hệ số 2, điểm xét tuyển được quy về thang 30:

$$\text{ĐXT} = (M1 + M2 + \text{Tiếng Anh} * 2) * 3/4 + \text{Điểm cộng (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó:

- + ĐXT: điểm xét tuyển không quá 30 điểm;
- + M1, M2, M3: là điểm cả năm lớp 12 của các môn học thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển, được làm tròn đến hai chữ số thập phân (sau dấu phẩy hai số);
- + Điểm ưu tiên: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành;
- + Điểm cộng: thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực tính đến ngày xét tuyển (IELTS  $\geq 5,0$  hoặc TOEIC  $\geq 550$  hoặc TOEFL ITP  $\geq 463$  hoặc TOEFL iBT (không bao gồm bản Home edition)  $\geq 50$ ), **được cộng 03 điểm.**

- Hồ sơ xét tuyển với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ):

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (có mẫu phiếu ĐKXT học bạ kèm theo);
- + Học bạ THPT (bản sao công chứng);
- + Chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (bản sao công chứng);
- + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- + Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân (bản photo).

2.4. Xét tuyển theo đơn đặt hàng (mã phương thức xét tuyển 500):

Xét tuyển theo văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thỏa thuận của Bộ ngành, UBND các tỉnh và doanh nghiệp;

Chỉ tiêu đào tạo đối với tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học thuộc chỉ tiêu chính quy của Trường Đại học Công đoàn, căn cứ nhu cầu đặt hàng của các đơn vị và khả năng đáp ứng của Trường, Trường sẽ phân bổ lại chỉ tiêu tuyển sinh giữa các ngành cho phù hợp;

Chi phí đào tạo: Do đơn vị đặt hàng và người học chi trả, trên cơ sở thoả thuận giữa Trường Đại học Công đoàn và các đơn vị. Thông tin chi tiết Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể trên website <http://dhcd.edu.vn>.

### **3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

#### **3.1. Ngưỡng đầu vào**

\* Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2025:

Những thí sinh tham gia thi và có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Công đoàn (*Nhà trường sẽ thông báo khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025*);

Đối với ngành Luật: điểm môn Toán, Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển  $\geq 6,0$  và tổng điểm xét tuyển tối thiểu  $\geq 18,0$ .

\* Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ):

Thí sinh có tổng điểm cả năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển tương ứng của ngành đăng ký xét tuyển đạt từ **21,0 điểm** trở lên.

#### **3.2. Điểm trúng tuyển**

- Điểm xét tuyển các phương thức được quy đổi về thang điểm 30.

- Quy tắc quy đổi điểm trúng tuyển: khi có kết quả và phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025, Nhà trường sẽ công bố công thức quy đổi.

#### 4. Chỉ tiêu tuyển sinh

##### 4.1. Danh sách các ngành/ chương trình tuyển sinh

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành  | Chỉ tiêu<br>(dự kiến) | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ghi chú                         |
|----|--------------|-----------------------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1. | 7220201      | Ngôn ngữ Anh                                  | 7220201              | Ngôn ngữ Anh           | 60                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;</li> <li>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: D01, D11, D12, D14, D15, X79);</li> <li>- Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (gồm các tổ hợp: D01, D11, D12, D14, D15, X79)</li> </ul> | Điểm môn Tiếng Anh nhân hệ số 2 |
| 2. | 7310101      | Kinh tế                                       | 7310101              | Kinh tế                | 100                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;</li> <li>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25);</li> <li>- Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25)</li> </ul> |                                 |
| 3. | 7310301      | Xã hội học                                    | 7310301              | Xã hội học             | 150                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;</li> <li>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: C00, C03, C07, D01, D14, X70)</li> </ul>                                                                                                                 |                                 |
| 4. | 7310630      | Việt Nam học                                  | 7310630              | Việt Nam học           | 80                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;</li> <li>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: D01, D11, D12, D14, D15, X79);</li> <li>- Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (gồm các tổ hợp: D01, D11, D12, D14, D15, X79)</li> </ul> |                                 |
| 5. | 7320105      | Truyền thông đại chúng                        | 7320105              | Truyền thông đại chúng | 100                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;</li> <li>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: D01, D11, D12, D14, D15, X79);</li> <li>- Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (gồm các tổ hợp: D01, D11, D12, D14, D15, X79)</li> </ul> |                                 |

| TT  | Mã xét<br>tuyển | Tên chương trình,<br>ngành, nhóm ngành<br>xét tuyển                                                       | Mã<br>ngành,<br>nhóm<br>ngành | Tên ngành,<br>nhóm<br>ngành | Chỉ tiêu<br>(đợt<br>kiến) | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                                                                                                               | Ghi chú                                 |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 6.  | 7340101         | Quản trị kinh doanh                                                                                       | 7340101                       | Quản<br>trị<br>kinh doanh   | 340                       | - Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;<br>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT<br>(gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25)                                                                                                              |                                         |
| 7.  | 7340101P        | Quản trị kinh doanh<br>( <i>chương trình định<br/>hướng chuyên sâu nghề<br/>ng nghiệp quốc tế - IPO</i> ) | 7340101                       | Quản<br>trị<br>kinh doanh   | 60                        | - Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;<br>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT<br>(gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25);<br>- Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học<br>bạ) (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25) | Điểm môn<br>Tiếng Anh<br>nhân hệ số 2   |
| 8.  | 7340201         | Tài chính - Ngân hàng                                                                                     | 7340201                       | Tài chính -<br>Ngân hàng    | 260                       | - Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;<br>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT<br>(gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25)                                                                                                              |                                         |
| 9.  | 7340301         | Kế toán                                                                                                   | 7340301                       | Kế toán                     | 310                       | - Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;<br>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT<br>(gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25)                                                                                                              |                                         |
| 10. | 7340404         | Quản trị nhân lực                                                                                         | 7340404                       | Quản<br>trị<br>nhân lực     | 310                       | - Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;<br>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT<br>(gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25)                                                                                                              |                                         |
| 11. | 7340408         | Quan hệ lao động                                                                                          | 7340408                       | Quan hệ lao<br>động         | 130                       | - Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;<br>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT<br>(gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25);<br>- Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học<br>bạ) (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25) |                                         |
| 12. | 7380101         | Luật                                                                                                      | 7380101                       | Luật                        | 200                       | - Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;<br>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT<br>(gồm các tổ hợp: C00, C03, C07, D01, D14, X70)                                                                                                              | Điểm xét<br>môn Toán,<br>Văn $\geq 6,0$ |

| TT  | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu (dự kiến) | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 13. | 7460108      | Khoa học dữ liệu                              | 7460108              | Khoa học dữ liệu      | 80                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;</li> <li>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25);</li> <li>- Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (gồm các tổ hợp: A00, A01, A03, C01, D01, X06)</li> </ul> |         |
| 14. | 7480201      | Công nghệ thông tin                           | 7480201              | Công nghệ thông tin   | 100                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;</li> <li>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25);</li> <li>- Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (gồm các tổ hợp: A00, A01, A03, C01, D01, X06)</li> </ul> |         |
| 15. | 7760101      | Công tác xã hội                               | 7760101              | Công tác xã hội       | 170                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;</li> <li>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: C00, C03, C07, D01, D14, X70)</li> </ul>                                                                                                                 |         |
| 16. | 7810101      | Du lịch                                       | 7810101              | Du lịch               | 100                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;</li> <li>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: D01, D11, D12, D14, D15, X79);</li> <li>- Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (gồm các tổ hợp: D01, D11, D12, D14, D15, X79)</li> </ul> |         |
| 17. | 7850201      | Bảo hộ lao động                               | 7850201              | Bảo hộ lao động       | 180                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;</li> <li>- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D09, D10, X25);</li> <li>- Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (gồm các tổ hợp: A00, A01, A03, C01, D01, X06)</li> </ul> |         |

## 4.2. Danh mục tổ hợp môn xét tuyển:

| STT | Mã tổ hợp môn | Danh sách môn               |
|-----|---------------|-----------------------------|
| 1.  | A00           | Toán, Vật lí, Hóa học       |
| 2.  | A01           | Toán, Vật lí, Tiếng Anh     |
| 3.  | A03           | Toán, Vật lí, Lịch sử       |
| 4.  | C00           | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí    |
| 5.  | C01           | Ngữ văn, Toán, Vật lí       |
| 6.  | C03           | Ngữ văn, Toán, Lịch sử      |
| 7.  | C07           | Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử    |
| 8.  | D01           | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh    |
| 9.  | D07           | Toán, Hóa học, Tiếng Anh    |
| 10. | D09           | Toán, Lịch sử, Tiếng Anh    |
| 11. | D10           | Toán, Địa lí, Tiếng Anh     |
| 12. | D11           | Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh  |
| 13. | D12           | Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh |
| 14. | D14           | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh |
| 15. | D15           | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh  |
| 16. | X06           | Toán, Vật lí, Tin học       |
| 17. | X25           | Toán, Tiếng Anh, GDKT&PT    |
| 18. | X70           | Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PT   |
| 19. | X79           | Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học |

## 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

## a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Điểm trúng tuyển theo ngành và theo các tổ hợp môn xét tuyển là như nhau;
- Nguyên tắc xét tuyển: Căn cứ vào điểm xét tuyển, xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng, phương thức và tổ hợp

đăng ký xét tuyển; Thí sinh đã trúng tuyển nguyện vọng phía trên không được xét các nguyện vọng tiếp theo;

- Trong trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển thì xét trúng tuyển theo tiêu chí phụ của quy chế: ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.

#### b. Điểm cộng

Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ): Ưu tiên cộng điểm với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực tính đến ngày xét tuyển (IELTS  $\geq 5,0$  hoặc TOEIC  $\geq 550$  hoặc TOEFL ITP  $\geq 463$  hoặc TOEFL iBT (không bao gồm bản Home edition)  $\geq 50$ ), được cộng 03 điểm.

### 6. Tổ chức tuyển sinh

- Đợt 1: Thời gian đăng ký xét tuyển theo kế hoạch và hướng dẫn chung của Bộ GD&ĐT;

*Riêng với thí sinh xét tuyển bằng kết quả học tập bậc THPT (học bạ) có nguyện vọng nộp hồ sơ ưu tiên cộng điểm cần đăng ký và nộp như sau:*

+ Thí sinh đăng ký khai thông tin kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và các điều kiện ưu tiên, cộng điểm trên hệ thống của Nhà trường bằng hình thức trực tuyến tại địa chỉ <http://dkxt.dhcd.edu.vn>

+ Thời gian khai hồ sơ dự kiến: từ ngày 02/6/2025 đến ngày 10/7/2025;

+ Thời gian công bố kết quả điểm cộng ưu tiên: dự kiến trước ngày 18/7/2025.

- Đợt bổ sung (nếu có): Nhà trường sẽ thông báo trước ngày 29/8/2025 và được đăng thông tin trên website: <http://dhcd.edu.vn>.

### 7. Chính sách ưu tiên

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 - Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Công đoàn;

- Điểm ưu tiên: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

### 8. Lệ phí xét tuyển

- Tất cả các phương thức: Lệ phí đăng ký xét tuyển và xử lý nguyện vọng trên Cổng thông tin của Bộ GD&ĐT hoặc dịch vụ công quốc gia thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;

- Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ): Lệ phí thu, kiểm tra hồ sơ dự tuyển và chứng chỉ ngoại ngữ (ưu tiên cộng điểm) là 50.000 đồng/hồ sơ.

**9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh:**

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nhà trường cam kết hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro và hỗ trợ giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

**10. Các nội dung khác:**

- Trường Đại học Công đoàn tổ chức học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng;

- Hàng năm, Nhà trường có cấp học bổng và khen thưởng cho sinh viên theo chính sách của Nhà nước và theo quy định của Nhà trường.



## 11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh          | Năm 2023 |             |                                     | Năm 2024 |             |                                     | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------|----------|-------------|-------------------------------------|----------|-------------|-------------------------------------|---------|
|    |              |                                               |                      |                       |                                 | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/<br>Thang điểm xét | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/<br>Thang điểm xét |         |
| 1. | 7340101      | Quản trị kinh doanh                           | 7340101              | Quản trị kinh doanh   | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 430      | 447         | 22.8/30                             | 400      | 407         | 22.8/30                             |         |
| 2. | 7340201      | Tài chính - Ngân hàng                         | 7340201              | Tài chính - Ngân hàng | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 250      | 264         | 23.2/30                             | 260      | 267         | 23.61/30                            |         |
| 3. | 7340301      | Kế toán                                       | 7340301              | Kế toán               | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 310      | 319         | 23.15/30                            | 310      | 332         | 23.6/30                             |         |
| 4. | 7340404      | Quản trị nhân lực                             | 7340404              | Quản trị nhân lực     | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 310      | 311         | 22.7/30                             | 310      | 322         | 23.19/30                            |         |
| 5. | 7340408      | Quan hệ lao động                              | 7340408              | Quan hệ lao động      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 150      | 153         | 17.1/30                             | 150      | 141         | 19.95/30                            |         |
| 6. | 7380101      | Luật                                          | 7380101              | Luật                  | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 160      | 224         | 23.23/30                            | 180      | 185         | 26.38/30                            |         |
| 7. | 7220201      | Ngôn ngữ Anh *                                | 7220201              | Ngôn ngữ Anh *        | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 58       | 66          | 32.0/40                             | 58       | 60          | 33.0/40                             |         |
| 8. | 7310301      | Xã hội học                                    | 7310301              | Xã hội học            | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 2        | 2           | 26.0/30                             | 2        | 2           | 25.75/30                            |         |
| 9. | 7310630      | Việt Nam học                                  | 7310630              | Việt Nam học          | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 200      | 219         | 20.0/30                             | 200      | 199         | 22.75/30                            |         |
|    |              |                                               |                      |                       | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 118      | 90          | 16.0/30                             | 117      | 113         | 22.5/30                             |         |
|    |              |                                               |                      |                       | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 2        | 2           | 21.0/30                             | 3        | 3           | 22.27/30                            |         |

| TT  | Mã xét<br>tuyển | Tên chương<br>trình,<br>ngành,<br>nhóm ngành<br>xét tuyển | Mã<br>ngành,<br>nhóm<br>ngành | Tên<br>ngành,<br>nhóm<br>ngành | Phương thức<br>tuyển sinh                                                         | Năm 2023    |                   |                                           | Năm 2024    |                   |                                           | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------------------------------|------------|
|     |                 |                                                           |                               |                                |                                                                                   | Chỉ<br>tiêu | Số<br>nhập<br>học | Điểm trúng<br>tuyển/<br>Thang điểm<br>xét | Chỉ<br>tiêu | Số<br>nhập<br>học | Điểm trúng<br>tuyển/<br>Thang điểm<br>xét |            |
| 10. | 7310101         | Kinh tế                                                   | 7310101                       | Kinh tế                        | Xét kết quả thi<br>tốt nghiệp THPT<br>Xét kết quả học<br>tập cấp THPT<br>(học bạ) | 95          | 119               | 22.3/30                                   | 96          | 95                | 23.4/30                                   |            |
| 11. | 7760101         | Công tác xã<br>hội                                        | 7760101                       | Công tác<br>xã hội             | Xét kết quả thi<br>tốt nghiệp THPT                                                | 200         | 180               | 21.25/30                                  | 200         | 205               | 23.75/30                                  |            |
| 12. | 7850201         | Bảo hộ lao<br>động                                        | 7850201                       | Bảo hộ<br>lao động             | Xét kết quả thi<br>tốt nghiệp THPT                                                | 240         | 148               | 15.15/30                                  | 200         | 189               | 15.2/30                                   |            |
| 13. | 7810101         | Du lịch                                                   | 7810101                       | Du lịch                        | Xét kết quả thi<br>tốt nghiệp THPT                                                | -           | -                 | -                                         | 97          | 101               | 24.63/30                                  |            |
|     |                 |                                                           |                               |                                | Xét kết quả học<br>tập cấp THPT<br>(học bạ)                                       | -           | -                 | -                                         | 3           | 3                 | 24.13/30                                  |            |

\* Ngành Ngôn ngữ Anh điểm môn Tiếng Anh nhân đôi với điểm xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT.

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Cán bộ tuyển sinh



HIỆU TRƯỞNG




Đinh Văn Trường

(Điện thoại: 0988717486; Email: truongdv@dhcd.edu.vn)

PGS.TS. Lê Mạnh Hùng